

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 46/2018/HNGĐ-PT
Ngày 01 – 10 - 2018
V/v tranh chấp hôn nhân và
gia đình

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Ngọc Dũng

Các Thẩm phán: Ông Phạm Kim Cửa

Bà Nguyễn Thị Ngọc Hương

- Thư ký phiên tòa: Bà Đỗ Thị Quỳnh Mai – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Võ Thị Hoa – Kiểm sát viên

Ngày 01 tháng 10 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre, xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 31/2018/TLPT-HNGĐ ngày 13 tháng 7 năm 2018 về việc “tranh chấp hôn nhân và gia đình”.

Do Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 24/2018/HNGĐ-ST ngày 04 tháng 6 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 180/2018/QĐPT-DS ngày 20 tháng 7 năm 2018 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh Mai Văn N, sinh năm: 1990

Địa chỉ: ấp AT, xã TT B, huyện M, tỉnh B.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của anh Mai Văn N: Luật sư Đặng Ngọc P – Văn phòng Luật sư Đặng P thuộc Đoàn Luật sư tỉnh B.

- Bị đơn: Chị Võ Thị Kim T, sinh năm: 1991

Địa chỉ: ấp BT, xã TT B, huyện M, tỉnh B.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Bùi Thị M, sinh năm: 1942

Địa chỉ: ấp AT, xã TT B, huyện M, tỉnh B.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 05/9/2017, đơn yêu cầu chia tài sản chung ngày 11/12/2017 và trong quá trình giải quyết vụ án, anh Mai Văn N trình bày:

Anh và chị Võ Thị Kim T qua mai mối, tìm hiểu và tự nguyện tiến đến hôn nhân và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã TT B, huyện M, tỉnh B vào ngày 15/02/2016. Thời gian đầu vợ chồng sống hạnh phúc, tuy nhiên từ giữa năm 2016 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống thường xuyên cãi vã về những sinh hoạt hàng ngày, nên không ai quan tâm đến ai dẫn đến tình cảm không còn và đã ly thân từ tháng 8 năm 2017 cho đến nay. Từ khi ly thân đến nay hai bên gia đình có gặp gỡ để bàn bạc hàn gắn đoàn tụ cho anh chị nhưng không thành. Nay anh nhận thấy tình cảm không còn nên xin ly hôn với chị T.

Về con chung: Không có.

Về tài sản chung: Hiện anh đang quản lý 10 chỉ vàng 24K (gồm 01 sợi dây chuyền 05 chỉ, 01 mặt dây chuyền 01 chỉ, 01 lắc tay 03 chỉ, 01 đôi bông tai 01 chỉ) và 01 cặp nhẫn 01 chỉ vàng 18K. Tất cả số tài sản này gia đình anh cho vợ chồng anh trong ngày cưới nhưng anh chỉ đồng ý giao lại cho chị T 01 đôi bông tai 01 chỉ vàng 24K. Đồng thời anh yêu cầu chia đôi số tiền 90.000.000 đồng là số tiền lương của chị Võ Thị Kim T tại Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam, chi nhánh B.

Về nợ chung: Không có.

Theo đơn yêu cầu chia tài sản và trong quá trình giải quyết vụ án, chị Võ Thị Kim T trình bày: Chị thống nhất với anh N về điều kiện kết hôn, hoàn cảnh đến hôn nhân cũng như con chung, tài sản chung, nợ chung. Nay anh N xin ly hôn chị đồng ý. Theo chị nguyên nhân vợ chồng mâu thuẫn là do anh N thường xuyên rượu chè, cờ bạc, không quan tâm đến vợ nên vợ chồng thường xuyên cãi vã và đã ly thân từ tháng 7 năm 2017 cho đến nay.

Về tài sản chung: Chị thống nhất vợ chồng chị có 10 chỉ vàng 24K và 01 cặp nhẫn cưới (mỗi chiếc 0,5 chỉ), số vàng này trước kia chị nhờ bà ngoại là bà Bùi Thị M giữ dùm nhưng nay bà Mạnh đã giao số vàng này cho anh N nên chị yêu cầu anh N trả lại cho chị 10 chỉ vàng 24K và 0,5 chỉ vàng 18K vì số vàng này gia đình anh N cho riêng chị trong ngày cưới nên đây là tài sản riêng của chị. Ngày 30/10/2017 chị nộp đơn yêu cầu bà Mạnh trả lại cho chị 10 chỉ vàng 24K và 0,5 chỉ vàng 18K nhưng hiện nay số vàng bà Mạnh đã giao lại cho anh N và anh N cũng thừa nhận nên chị yêu cầu anh N trả lại cho chị số vàng trên mà không yêu cầu bà Mạnh phải có nghĩa vụ giao trả. Đối với số tiền 90.000.000 đồng mà anh N yêu cầu chị không đồng ý vì

sau khi cưới mọi sinh hoạt trong gia đình đều do chị trả bằng tiền lương hàng tháng của chị nên hiện tại trong thẻ ATM của chị không có số tiền như anh N trình bày.

Bà Bùi Thị M có đơn xin vắng mặt nhưng có lời khai tại bản tự khai, bên bản hòa giải trình bày như sau: Bà thừa nhận chị T có gửi bà 10 chỉ vàng 24K và 0,5 chỉ vàng 18K, nhưng hiện nay số vàng này bà đã giao lại cho anh N nên bà không đồng ý trả cho chị T.

Sau khi hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre đưa vụ án ra xét xử, tại Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 24/2018/HNGĐ-ST ngày 04 tháng 6 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam đã quyết định:

Áp dụng Điều 28, Điều 147, khoản 1 Điều 227 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Căn cứ vào các điều 51, 53, 54, 56 và Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Áp dụng Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh Mai Văn N đối với chị Võ Thị Kim T, cụ thể tuyên:

1. Về hôn nhân: Anh Mai Văn N và chị Võ Thị Kim T được ly hôn với nhau.
2. Về con chung: anh N và chị T thống nhất không có nên không xem xét.
3. Về tài sản chung: Không chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của anh Mai Văn N đối với số tiền 90.000.000 đồng trong thẻ ATM của chị Võ Thị Kim T.

Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của chị Võ Thị Kim T về việc yêu cầu bà Bùi Thị M trả lại 10 chỉ vàng 24K (thị trường) và 0,5 chỉ vàng 18K.

Chấp nhận một phần yêu cầu chia tài sản chung của chị Võ Thị Kim T

Anh Mai Văn N được nhận 4,5 chỉ vàng 24K thị trường và 0,5 chỉ vàng 18K.

Chị Võ Thị Kim T được nhận 5,5 chỉ vàng 24K thị trường và 0,5 chỉ vàng 18K.

Buộc anh Mai Văn N có nghĩa vụ giao trả cho chị Võ Thị Kim T 5,5 chỉ vàng 24 K thị trường và 0,5 chỉ vàng 18K.

4. Về nợ chung: Anh N và chị T thống nhất không có nên không xem xét giải quyết.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 15 tháng 6 năm 2018, nguyên đơn anh Mai Văn N kháng cáo.

Theo đơn kháng cáo và tại phiên tòa phúc thẩm, anh Mai Văn N yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét sửa một phần bản án sơ thẩm, chia đôi toàn bộ tài sản chung của hai bên gồm có 10 chỉ vàng cưới 24K và phần tài sản phát sinh trong thời kỳ hôn nhân là 90.000.000 đồng, hiện số tiền này có trong Ngân hàng Vietcombank chi nhánh B do chị Võ Thị Kim T đang quản lý.

Bị đơn chị Võ Thị Kim T không đồng ý kháng cáo của anh Mai Văn N, yêu cầu cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Trong quá trình tố tụng, những người tiến hành tố tụng đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ tố tụng theo các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Do không thu thập được chứng cứ nên không cơ sở xác định được số tiền 90 triệu đồng của chị T có trong Ngân hàng. Đề nghị căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự, bác kháng cáo của anh N, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Qua nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, lời trình bày của các đương sự, căn cứ vào kết quả tranh tụng. Xét kháng cáo của anh Mai Văn N và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre. Hội đồng xét xử nhận định,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ hôn nhân và con chung: Cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh Mai Văn N đối với chị Võ Thị Kim T. Về con chung: Anh N và chị thống nhất không có nên không cấp sơ thẩm không xem xét. Về nợ chung: anh N và chị T thống nhất không có nên cấp sơ thẩm không xem xét giải quyết. Đối với các phần vừa nêu, nguyên đơn và bị đơn không có kháng cáo, Viện kiểm sát không có kháng nghị nên đã phát sinh hiệu lực.

[2] Về tài sản chung:

[2.1] Đối với 10 chỉ vàng 24K (gồm 01 sợi dây chuyền 05 chỉ vàng, 01 mặt dây chuyền 01 chỉ vàng, 01 lắc tay 03 chỉ, 01 đôi bông tai 01 chỉ) và 01 cặp nhẫn 01 chỉ vàng 18K: Anh N cho rằng cha mẹ anh cho 02 vợ chồng anh trong ngày cưới nhưng anh chỉ đồng ý trả lại cho chị T 01 đôi bông tai 01 chỉ vàng 24K. Chị T cho rằng cha mẹ anh N cho riêng chị và chị yêu cầu anh N trả lại toàn bộ cho chị. Nhưng trong quá trình giải quyết vụ án, chị T không đưa ra được tài liệu, chứng cứ chứng minh số vàng cưới là tài sản riêng của chị. Do đó, lời trình bày của anh N về số vàng cưới là tài sản chung của anh chị là có cơ sở. Cấp sơ thẩm nhận định theo tập quán thì nếu vợ chồng ly hôn, đôi bông tai sẽ được chia cho người phụ nữ, do đó anh N phải có

nghĩa vụ giao lại cho chị T, còn lại 09 chỉ vàng 24K và 01 chỉ vàng 18K thì chia đôi, mỗi người nhận một nửa là đúng quy định pháp luật. Tuy nhiên, do anh N đang quản lý số vàng trên nên anh N giao lại cho chị T 5,5 chỉ vàng 24K và 0,5 chỉ vàng 18K. Cấp sơ thẩm đã xem xét đến giá vàng tại thời điểm xét xử sơ thẩm là phù hợp.

[2.2] Đối với số tiền 90.000.000 đồng: Anh N yêu cầu chia đôi, chị T không thừa nhận anh chị có tài sản chung là 90.000.000 đồng trong thẻ ATM của chị. Trong quá trình giải quyết ở cấp sơ thẩm và cấp phúc thẩm, anh N có yêu cầu thu thập chứng cứ là thông tin về số tiền của chị T tại Ngân hàng Thương mại cổ phần ngoại thương; tuy nhiên đây là tài liệu thông tin được bảo mật nên chứng cứ không thể thu thập được. Anh N không có chứng cứ nào khác để chứng minh nên yêu cầu của anh N không được chấp nhận. Do đó, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của anh N. Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[3] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[4] Do kháng cáo không được chấp nhận nên anh N phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn anh Mai Văn N.

Giữ nguyên Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 24/2018/HNGĐ-ST ngày 04 tháng 6 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre.

Áp dụng các điều 51, 53, 54, 56 và Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Áp dụng Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh Mai Văn N đối với chị Võ Thị Kim T, cụ thể tuyên:

1. Về hôn nhân: Anh Mai Văn N và chị Võ Thị Kim T được ly hôn với nhau. Anh Mai Văn N và chị Võ Thị Kim T không yêu cầu giải quyết nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ và chồng khi ly hôn nên không xem xét.

2. Về con chung: Anh Mai Văn N và chị Võ Thị Kim T thống nhất không có nên không xem xét.

3. Về tài sản chung:

3.1. Chấp nhận một phần yêu cầu chia tài sản chung của chị Võ Thị Kim T Anh Mai Văn N được nhận 4,5 chỉ vàng 24K thị trường và 0,5 chỉ vàng 18K. Chị Võ Thị Kim T được nhận 5,5 chỉ vàng 24K thị trường và 0,5 chỉ vàng 18K.

Buộc anh Mai Văn N có nghĩa vụ giao trả cho chị Võ Thị Kim T 5,5 chỉ vàng 24K thị trường và 0,5 chỉ vàng 18K.

3.2. Không chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của anh Mai Văn N đối với số tiền 90.000.000 đồng mà anh cho rằng trong thẻ ATM của chị Võ Thị Kim T.

Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của chị Võ Thị Kim T về việc yêu cầu bà Bùi Thị M trả lại 10 chỉ vàng 24 (thị trường) và 0,5 chỉ vàng 18K.

4. Về nợ chung: Anh N và chị T thống nhất không có nên không xem xét giải quyết.

5. Về án phí sơ thẩm:

- Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm anh Mai Văn N phải chịu là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0011685 ngày 10 tháng 10 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre.

- Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch anh Mai Văn N phải chịu là 877.000 đồng (tám trăm bảy mươi bảy nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.125.000 đồng (một triệu, một trăm hai mươi lăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0013564 ngày 11 tháng 12 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Nam. Hoàn trả cho anh Mai Văn N số tiền tạm ứng án phí là 248.000 đồng (hai trăm bốn mươi tám nghìn đồng).

- Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch chị Võ Thị Kim T phải chịu là 1.057.000 đồng (một triệu, không trăm năm mươi bảy nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 912.500 đồng (chín trăm mười hai nghìn, năm trăm đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0013042 ngày 30 tháng 10 năm 2017 và 954.000 đồng (chín trăm năm mươi bốn nghìn đồng) theo biên lai số 0016444 ngày 13 tháng 4 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Nam. Hoàn trả cho chị Võ Thị Kim T số tiền 809.500 đồng (tám trăm lẻ chín nghìn, năm trăm đồng).

6. Về án phí phúc thẩm:

Anh Mai Văn N phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0016610 ngày 15 tháng 6 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện Mô Cày Nam;
- Chi cục THADS huyện Mô Cày Nam;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Huỳnh Ngọc Dũng